

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
đã được soát xét*



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36
Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Số : 224/2018/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại: 024 3244.40.44 / Fax: 024 3244.40.45
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.451.903.464	373.494.843.706
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102.397.341.618	98.424.867.114
1.	Tiền	111	V.01	102.397.341.618	98.424.867.114
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.034.585.693	118.155.879.485
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.818.167.864	33.846.964.225
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.508.388.576	8.922.787.413
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	52.773.654.253	75.451.752.847
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.625.000)	(65.625.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	108.156.617.184	92.124.314.209
1.	Hàng tồn kho	141		108.156.617.184	92.124.314.209
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		30.863.358.969	64.789.782.898
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.108.438.622	25.955.577.259
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.666.493.922	37.233.964.329
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.088.426.425	1.600.241.310
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.237.200.625	966.825.838.949
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		204.000.000	204.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	204.000.000	204.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		967.696.521.979	732.306.227.191
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	967.696.521.979	732.306.227.191
	- Nguyên giá	222		2.302.433.094.284	2.001.685.327.693
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.334.736.572.305)	(1.269.379.100.502)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.372.025.000)	(2.372.025.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	13.304.813.697	14.531.787.141
1.	Nguyên giá	231		60.325.409.063	60.325.409.063
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(47.020.595.366)	(45.793.621.922)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	20.410.371.687	188.904.297.705
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.410.371.687	188.904.297.705
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		21.621.493.262	30.879.526.912
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.621.493.262	30.879.526.912
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.350.689.104.089	1.340.320.682.655

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		840.709.438.152	828.628.164.934
I.	Nợ ngắn hạn	310		427.003.611.857	620.945.391.106
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	269.750.193.399	372.524.862.379
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.245.635.208	3.050.403.433
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.285.860.759	9.263.038.261
4.	Phải trả người lao động	314		10.416.628.715	35.149.386.305
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	23.000.000.000	641.208.300
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	52.003.763.000	179.591.070.546
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	22.030.927.078	8.781.998.184
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	25.148.080.000	11.818.800.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	122.523.698	124.623.698
II.	Nợ dài hạn	330		413.705.826.295	207.682.773.828
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	70.035.237.335	77.816.930.373
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.397.499.450	2.004.591.450
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	340.914.329.415	127.653.764.422
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	358.760.095	207.487.583
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		509.979.665.937	511.692.517.721
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	509.979.665.937	511.692.517.721
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	400.709.318
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.273.122.423	8.191.808.403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.273.122.423	8.191.808.403
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.350.689.104.089	1.340.320.682.655

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc




Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/02/2017 đến 30/6/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.116.465.885.093	1.037.250.122.257
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	9.588.000	59.738.209.581
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.116.456.297.093	977.511.912.676
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.033.738.942.966	903.163.354.101
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.717.354.127	74.348.558.575
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	140.588.792	146.073.694
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.858.107.607	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.768.107.607	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	54.092.237.909	45.984.225.551
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	20.211.242.237	27.506.063.811
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.303.644.834)	1.004.342.907
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	12.022.619.192	9.781.979.648
12.	Chi phí khác	32	VI.07	127.571.329	2.812.680.956
13.	Lợi nhuận khác	40		11.895.047.863	6.969.298.692
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.591.403.029	7.973.641.599
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.318.280.606	3.057.758.950
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.273.122.423	4.915.882.649
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	105	86
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	105	86

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/02/2017 đến 30/6/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.591.403.029	7.973.641.599
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		66.584.445.247	42.353.162.831
-	Các khoản dự phòng	03		149.172.512	2.123.776.671
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.588.792)	(146.073.694)
-	Chi phí lãi vay	06		13.768.107.607	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		86.952.539.603	52.304.507.407
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.332.710.697	(2.618.297.924)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.032.302.975)	2.352.815.152
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(218.659.295.058)	28.878.119.653
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		34.105.172.287	35.968.644.504
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(13.768.107.607)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.248.865.500)	(890.164.861)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	441.065.900
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.483.780.000)	(1.016.833.900)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(88.801.928.553)	115.419.855.931
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(132.253.840.573)	(200.576.775.893)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	97.222.217
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.588.792	146.073.694
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(132.113.251.781)	(200.333.479.982)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/02/2017 đến 30/6/2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		235.831.564.993	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.241.720.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.702.190.155)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		224.887.654.838	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.972.474.504	(84.913.624.051)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		98.424.867.114	206.270.871.997
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		102.397.341.618	121.357.247.946

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc




Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 09 đơn vị thành viên là chi nhánh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 – 18 năm
-----------	-------------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe.

Dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe được lập cho từng toa xe có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1,5% trên doanh thu hoạt động sửa chữa lớn có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.239.849.196	7.998.651.926
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.199.517.722	87.711.018.988
- Tiền đang chuyển	1.957.974.700	2.715.196.200
Cộng	102.397.341.618	98.424.867.114
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.818.167.864	33.846.964.225
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	3.345.879.900	5.460.920.742
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	4.191.520.300	4.577.211.400
- Công ty TNHH MTV Tiên Phát Tiên	-	2.600.114.770
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ez life	2.090.470.767	316.199.622
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	15.190.296.897	20.892.517.691
Cộng	24.818.167.864	33.846.964.225

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.430.884.606	6.976.342.148
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	3.345.879.900	5.460.920.742
- Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.504.800	1.306.800
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 3	26.714.567	24.883.663
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	164.835.000	30.002.488
- Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	162.268.436	152.548.476
- Chi nhánh Toa xe Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	859.254.403	304.455.919
- Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường Sắt (RATRACO)	870.427.500	1.002.224.060
Cộng	5.430.884.606	6.976.342.148

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.508.388.576	8.922.787.413
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thiên Kỳ	6.344.797.470	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	446.541.106	7.205.737.413
Cộng	8.508.388.576	8.922.787.413

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	52.773.654.253	(65.625.000)	75.451.752.847	(65.625.000)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Tạm ứng	4.205.173.546	-	3.027.032.155	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.232.000	-	69.232.000	-
- Phải thu khác	48.499.248.707	(65.625.000)	72.355.488.692	(65.625.000)
+ Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	-	1.813.448.471	-
+ Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	925.793.148	-	925.793.148	-
+ Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	36.773.528.676	-	61.081.419.653	-
+ Các khoản phải thu khác	8.986.478.412	(65.625.000)	8.534.827.420	(65.625.000)
b. Dài hạn	204.000.000	-	204.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	204.000.000	-	204.000.000	-
Cộng	52.977.654.253	(65.625.000)	75.655.752.847	(65.625.000)

05. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các đối tượng khác	65.625.000	-	65.625.000	-
Cộng	65.625.000	-	65.625.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	57.921.978.490	-	65.952.186.925	-
- Công cụ, dụng cụ	496.633.040	-	420.487.350	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.691.232.927	-	25.751.639.934	-
- Hàng hoá	46.772.727	-	-	-
Cộng	108.156.617.184	-	92.124.314.209	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	20.410.371.687	188.904.297.705
<i>a. Mua sắm</i>	<i>5.887.785.636</i>	-
- Mua sắm thiết bị phục vụ xuất ăn trên các đoàn tàu SE3/4	944.763.636	-
- Lò nướng Model EKF-711EUD	348.000.000	-
- Tổ hợp máy phát điện Model	4.540.000.000	-
- Hạng mục khác	55.022.000	-
<i>b. Xây dựng cơ bản</i>	<i>2.979.499.094</i>	<i>188.904.297.705</i>
- Đầu tư 30 toa xe khách	-	185.810.636.365
- Lò xo cao su	2.314.728.639	2.314.728.639
- Công trình khác	664.770.455	778.932.701
<i>c. Sửa chữa tài sản cố định</i>	<i>11.543.086.957</i>	-
- Sửa chữa lớn tại Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	6.976.359.882	-
- Nâng cấp cải tạo toa xe các ram tàu SNT1/2	4.566.727.075	-
Cộng	20.410.371.687	188.904.297.705

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.972.886.020	117.614.093.052	1.844.016.724.376	13.081.624.245	2.001.685.327.693
- Mua trong kỳ	-	2.196.387.241	289.907.900.004	362.929.000	292.467.216.245
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	13.168.550.346	-	13.168.550.346
- Tăng khác	-	4.388.003.312	-	(4.388.003.312)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(4.888.000.000)	-	-	(4.888.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.972.886.020	119.310.483.605	2.147.093.174.726	9.056.549.933	2.302.433.094.284
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.767.890.143	25.270.750.723	1.220.062.662.578	11.277.797.058	1.269.379.100.502
- Khấu hao trong kỳ	1.158.398.376	9.033.416.468	54.776.823.077	388.833.882	65.357.471.803
- Tăng khác	-	3.669.883.603	-	(3.669.883.603)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.926.288.519	37.974.050.794	1.274.839.485.655	7.996.747.337	1.334.736.572.305
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	14.204.995.877	92.343.342.329	623.954.061.798	1.803.827.187	732.306.227.191
2. Tại ngày cuối kỳ	13.046.597.501	81.336.432.811	872.253.689.071	1.059.802.596	967.696.521.979

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 2.432.687.736 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm		
	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ		
	-	-

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà cửa	60.325.409.063	-	-	60.325.409.063
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà cửa	45.793.621.922	1.226.973.444	-	47.020.595.366
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà cửa	14.531.787.141	-	1.226.973.444	13.304.813.697
	14.531.787.141	-	1.226.973.444	13.304.813.697

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhỏ Toa xe khách	1.108.438.622	25.955.577.259
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	23.864.031.000
- Các khoản khác	903.173.354	1.231.992.198
	205.265.268	859.554.061
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.621.493.262	30.879.526.912
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.795.877.126	25.260.445.769
- Chi phí thuê đất	335.672.813	561.948.100
- Các khoản khác	2.140.373.322	1.810.764.743
	2.349.570.001	3.246.368.300
Cộng	22.729.931.884	56.835.104.171

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.818.800.000	11.818.800.000	19.238.680.000	5.909.400.000	25.148.080.000	25.148.080.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.818.800.000	11.818.800.000	19.238.680.000	5.909.400.000	25.148.080.000	25.148.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh ^(a)	11.818.800.000	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ^(b)	-	-	13.329.280.000	-	13.329.280.000	13.329.280.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	127.653.764.422	127.653.764.422	235.831.564.993	22.571.000.000	340.914.329.415	340.914.329.415
- Vay ngân hàng	127.653.764.422	127.653.764.422	235.831.564.993	22.571.000.000	340.914.329.415	340.914.329.415
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh ^(a)	127.653.764.422	127.653.764.422	35.831.564.993	5.909.400.000	157.575.929.415	157.575.929.415
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ^(b)	-	-	200.000.000.000	16.661.600.000	183.338.400.000	183.338.400.000
Cộng	139.472.564.422	139.472.564.422	255.070.244.993	28.480.400.000	366.062.409.415	366.062.409.415

- (a) Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong kỳ là 8%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG.
- (b) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 220.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong kỳ là 9,33%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe khách hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/BĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	269.750.193.399	269.750.193.399	372.524.862.379	372.524.862.379
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	178.251.091.521	178.251.091.521	253.503.829.976	253.503.829.976
- Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T	-	-	5.573.150.000	5.573.150.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	43.233.300.000	43.233.300.000	70.298.368.133	70.298.368.133
- Công ty Cổ phần Thương mại tư vấn đầu tư xây dựng Bách Khoa Việt	12.108.354.020	12.108.354.020	2.531.968.978	2.531.968.978
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	36.157.447.858	36.157.447.858	40.617.545.292	40.617.545.292
b. Phải trả người bán dài hạn	70.035.237.335	70.035.237.335	77.816.930.373	77.816.930.373
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	70.035.237.335	70.035.237.335	77.816.930.373	77.816.930.373
Cộng	339.785.430.734	339.785.430.734	450.341.792.752	450.341.792.752

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Phải trả người bán ngắn hạn	184.913.772.909	184.913.772.909	328.717.452.441	328.717.452.441
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	178.251.091.521	178.251.091.521	253.503.829.976	253.503.829.976
- Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	611.488.810	611.488.810	1.785.571.495	1.785.571.495
- Công ty Cổ phần VT và TM Đường sắt	228.026.000	228.026.000	228.026.000	228.026.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	68.473.728	68.473.728	70.298.368.133	70.298.368.133
- XN Đầu máy Đà Nẵng	92.244.328	92.244.328	38.500.924	38.500.924
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	787.600.000	787.600.000	171.996.000	171.996.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200	521.273.200	521.273.200
- Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	1.762.574.550	1.762.574.550	512.574.550	512.574.550

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Xí nghiệp Đầu Máy Sài Gòn - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.491.234.634	1.491.234.634	445.525.703	445.525.703
- Công ty Cổ Phần Xe Lửa Gia Lâm	1.099.766.138	1.099.766.138	717.386.747	717.386.747
- Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty	-	-	494.399.713	494.399.713
Phải trả người bán dài hạn	70.035.237.335	70.035.237.335	77.816.930.373	77.816.930.373
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	70.035.237.335	70.035.237.335	77.816.930.373	77.816.930.373
Cộng	254.949.010.244	254.949.010.244	406.534.382.814	406.534.382.814

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.245.635.208	5.245.635.208	3.050.403.433	3.050.403.433
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	5.245.635.208	5.245.635.208	3.050.403.433	3.050.403.433
Cộng	5.245.635.208	5.245.635.208	3.050.403.433	3.050.403.433

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.107.271.282	4.621.435.084	5.170.434.006	-	1.558.272.360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.800.285	542.446.396	1.318.280.606	1.248.865.500	134.800.285	611.861.502
- Thuế thu nhập cá nhân	1.309.884.025	70.856.573	564.299.260	1.030.512.148	1.798.069.140	92.828.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	155.557.000	-	3.251.114.187	3.251.114.187	155.557.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	6.542.464.010	80.584.449.372	70.104.015.285	-	17.022.898.097
Cộng	1.600.241.310	9.263.038.261	90.351.578.509	80.816.941.126	2.088.426.425	19.285.860.759

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	23.000.000.000	641.208.300
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.853.246.652	-
- Chi phí thuê văn phòng 136 Hàm Nghi	4.646.753.348	-
- Các khoản trích trước khác	500.000.000	641.208.300
Cộng	23.000.000.000	641.208.300

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	22.030.927.078	8.781.998.184
- Kinh phí công đoàn	391.807.323	585.582.776
- Bảo hiểm xã hội	1.026.737.414	911.014
- Bảo hiểm y tế	182.590.696	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.553.040	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132.721.622	176.441.201
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.786.179.709	1.854.044.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.434.337.274	6.165.019.149
+ Công ty cổ phần đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	-
+ Các đối tượng khác	6.554.108.533	6.165.019.149
b. Dài hạn	2.397.499.450	2.004.591.450
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.397.499.450	2.004.591.450
Cộng	24.428.426.528	10.786.589.634

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	52.003.763.000	179.591.070.546
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	52.003.763.000	176.542.616.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	3.048.454.546
Cộng	52.003.763.000	179.591.070.546

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	122.523.698	124.623.698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	122.523.698	124.623.698
b. Dài hạn	358.760.095	207.487.583
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	358.760.095	207.487.583
Cộng	481.283.793	332.111.281

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.191.808.403	8.191.808.403
Tăng khác	-	-	-	1.430.504.495	1.430.504.495
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	400.709.318	(2.655.462.680)	(2.254.753.362)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
Số dư cuối năm trước	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.273.122.423	5.273.122.423
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	1.205.834.196	(8.191.808.403)	(6.985.974.207)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	503.100.000.000	-	1.606.543.514	5.273.122.423	509.979.665.937

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017, cụ thể như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.205.834.196
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.351.648.387
- Trích cổ tức chi trả	5.634.325.820
Tổng phân phối lợi nhuận	8.191.808.403

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44	394.647.080.000	78,44
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	21,56	108.452.920.000	21,56
Cộng	503.100.000.000	100	503.100.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.634.325.820	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.606.543.514	400.709.318
Cộng	1.606.543.514	400.709.318

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.116.465.885.093	1.037.250.122.257
Cộng	1.116.465.885.093	1.037.250.122.257

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	162.348.523.000
<i>Đại lý bán vé</i>	118.581.353.000
<i>Sản phẩm tác nghiệp</i>	37.900.590.695
<i>Hoa hồng đại lý</i>	2.824.870.305
<i>Doanh thu sửa chữa toa xe</i>	3.041.709.000
Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	862.096.880
<i>Doanh thu dịch vụ trông coi xe</i>	862.096.880
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	9.084.013.836
<i>Doanh thu sửa chữa toa xe</i>	299.048.122
<i>Doanh thu nhượng bán nguyên liệu</i>	8.784.965.714

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giảm giá hàng bán	9.588.000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	59.738.209.581
Cộng	9.588.000	59.738.209.581

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.033.738.942.966	903.163.354.101
Cộng	1.033.738.942.966	903.163.354.101

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền gửi	140.588.792	146.073.694
Cộng	140.588.792	146.073.694

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền vay	13.768.107.607	-
- Chi phí tài chính khác	90.000.000	-
Cộng	13.858.107.607	-

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Phí trả vé	11.893.521.000	9.448.995.000
- Các khoản khác	129.098.192	332.984.648
Cộng	12.022.619.192	9.781.979.648

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Các khoản bị phạt và truy thu thuế	-	2.609.906.858
- Các khoản khác	127.571.329	202.774.098
Cộng	127.571.329	2.812.680.956

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	20.211.242.237	27.506.063.811
- Chi phí nhân viên quản lý	6.475.264.743	5.749.781.788
- Chi phí vật liệu quản lý	747.013.402	374.356.101
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	48.576.498
- Chi phí khấu hao TSCĐ	652.297.192	651.723.570
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.007.438.587	17.094.156.699
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.326.228.313	3.584.469.155
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	54.092.237.909	45.984.225.551
- Chi phí nhân viên	23.422.954.880	22.459.732.019
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.992.711.458	5.628.129.339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.302.308.313	1.604.807.744
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.168.519.365	9.710.610.355
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.205.743.893	6.580.946.094
Cộng	74.303.480.146	73.490.289.362

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành ^(*)	1.318.280.606	2.117.129.691
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	940.629.259
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.318.280.606	3.057.758.950

^(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.591.403.029	7.973.641.599
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.612.006.858
Thuế truy thu	-	2.609.906.858
Phạt hành chính	-	2.100.000
Thu nhập tính thuế TNDN	6.591.403.029	10.585.648.457
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.318.280.606	2.117.129.691

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	5.273.122.423	4.915.882.649
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.273.122.423	4.915.882.649
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	568.281.312
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105	86

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	5.273.122.423	4.915.882.649
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.273.122.423	4.915.882.649
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	568.281.312
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	105	86

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.147.495.434	139.876.915.427
- Chi phí nhân công	155.247.479.611	162.550.579.773
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.260.056.362	42.353.162.831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.846.296.512	513.851.221.241
- Chi phí khác bằng tiền	126.739.126.484	118.021.764.191
Cộng	1.108.240.454.403	976.653.643.463

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin bổ sung.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền lương, thưởng	1.982.976.763	2.215.930.717
Cộng	1.982.976.763	2.215.930.717

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty	Công ty thuộc Tổng Công ty

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	475.029.591.882
Thuê phần mềm bán vé	5.599.824.882
Phí điều hành giao thông	469.429.767.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	60.770.749.140
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	54.458.326.060
Hoa hồng đại lý	2.633.195.080
Phí dịch vụ	3.679.228.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	104.013.263.639
Đóng mới toa xe	104.013.263.639
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	7.163.844.311
Chi phí sửa chữa	7.163.844.311
Xí nghiệp Toa xe Vinh	1.421.626.480
Mua vật tư	1.421.626.480

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2018**đến 30/6/2018**

Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.487.246.714
Chi phí quay đầu toa xe	6.160.000
Mua vật tư	1.212.886.714
Chi phí gia công cải tạo bánh xe	244.200.000
Thuê phòng ngủ	24.000.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	3.789.194.136
Thuê mặt bằng	15.120.000
Thuê mặt bằng	342.429.000
Chi phí điện, nước	192.941.000
Chi phí thuê nhà trạm khám xe năm 2018	3.238.704.136
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	380.922.182
Chi phí dịch vụ khác	-
Thuê mặt bằng	354.465.818
Chi thuê nhà làm việc năm 2018	26.456.364
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	2.925.160.204
Chi phí điện, nước	441.048.000
Chi phí thuê mặt bằng	2.484.112.204
Chi phí thuê dịch vụ	517.219.354

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.02 và V.13 công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh		
Phải thu ngắn hạn khác	-	105.751.585
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải		
Phải thu ngắn hạn khác	315.005.662	315.005.662
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải thu ngắn hạn khác	36.773.528.676	61.081.419.653
Cộng nợ phải thu	37.088.534.338	61.502.176.900
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả ngắn hạn khác – Cổ tức	4.419.874.368	1.854.044.044
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình		
Phải trả ngắn hạn khác	7.880.228.741	-
Cộng nợ phải trả	12.300.103.109	1.854.044.044

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực vận tải;
- Lĩnh vực dịch vụ khác;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Đơn vị tính: VND		
	Vận tải	Dịch vụ khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.047.136.729.130	69.319.567.963	1.116.456.297.093
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.054.740.228.656	67.019.713.271	1.121.759.941.927
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(7.603.499.526)	2.299.854.692	(5.303.644.834)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	124.042.342.180	8.211.498.393	132.253.840.573
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	62.450.288.819	4.134.156.428	66.584.445.247
Số dư tại ngày 30/6/2018			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.170.786.672.579	77.505.089.892	1.248.291.762.471
- Tài sản không phân bổ			102.397.341.618
Tổng tài sản	1.170.786.672.579	77.505.089.892	1.350.689.104.089
- Nợ phải trả bộ phận	788.510.695.410	52.198.742.742	840.709.438.152
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	788.510.695.410	52.198.742.742	840.709.438.152

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.397.341.618	-	98.424.867.114	-	102.397.341.618	98.424.867.114
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.317.416.571	(65.625.000)	106.202.452.917	(65.625.000)	73.251.791.571	106.136.827.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	175.714.758.189	(65.625.000)	204.627.320.031	(65.625.000)	175.649.133.189	204.561.695.031
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	339.785.430.734	372.524.862.379	339.785.430.734	372.524.862.379		
Vay và nợ	366.062.409.415	139.472.564.422	366.062.409.415	139.472.564.422		
Chi phí phải trả	23.000.000.000	641.208.300	23.000.000.000	641.208.300		
Các khoản phải trả khác	14.434.337.274	6.165.019.149	14.434.337.274	6.165.019.149		
Cộng	743.282.177.423	518.803.654.250	743.282.177.423	518.803.654.250		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	269.750.193.399	-	70.035.237.335	339.785.430.734
Vay và nợ	25.148.080.000	-	340.914.329.415	366.062.409.415
Chi phí phải trả	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
Các khoản phải trả khác	14.434.337.274	-	-	14.434.337.274
Cộng	332.332.610.673	-	410.949.566.750	743.282.177.423
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	269.750.193.399	-	70.035.237.335	339.785.430.734
Vay và nợ	25.148.080.000	-	340.914.329.415	366.062.409.415
Chi phí phải trả	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
Các khoản phải trả khác	14.434.337.274	-	-	14.434.337.274
Cộng	332.332.610.673	-	410.949.566.750	743.282.177.423

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 02 loại là rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Ông Giám đốc



Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.047.146.317.130	69.319.567.963	1.116.465.885.093
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	9.588.000	-	9.588.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.047.136.729.130	69.319.567.963	1.116.456.297.093
4.	Giá vốn hàng bán	967.279.704.188	66.459.238.778	1.033.738.942.966
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.857.024.942	2.860.329.185	82.717.354.127
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	140.588.792	140.588.792
7.	Chi phí tài chính	13.858.107.607	-	13.858.107.607
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>13.768.107.607</i>	<i>-</i>	<i>13.768.107.607</i>
8.	Chi phí bán hàng	53.391.174.624	701.063.285	54.092.237.909
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.211.242.237	-	20.211.242.237
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.603.499.526)	2.299.854.692	(5.303.644.834)
11.	Thu nhập khác	11.893.521.000	129.098.192	12.022.619.192
12.	Chi phí khác	-	127.571.329	127.571.329
13.	Lợi nhuận khác	11.893.521.000	1.526.863	11.895.047.863
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.290.021.474	2.301.381.555	6.591.403.029
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	858.004.295	460.276.311	1.318.280.606
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.432.017.179	1.841.105.244	5.273.122.423

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh





Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Ông Giám đốc



Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.047.146.317.130	69.319.567.963	1.116.465.885.093
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	9.588.000	-	9.588.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.047.136.729.130	69.319.567.963	1.116.456.297.093
4.	Giá vốn hàng bán	967.279.704.188	66.459.238.778	1.033.738.942.966
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.857.024.942	2.860.329.185	82.717.354.127
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	140.588.792	140.588.792
7.	Chi phí tài chính	13.858.107.607	-	13.858.107.607
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>13.768.107.607</i>	<i>-</i>	<i>13.768.107.607</i>
8.	Chi phí bán hàng	53.391.174.624	701.063.285	54.092.237.909
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.211.242.237	-	20.211.242.237
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.603.499.526)	2.299.854.692	(5.303.644.834)
11.	Thu nhập khác	11.893.521.000	129.098.192	12.022.619.192
12.	Chi phí khác	-	127.571.329	127.571.329
13.	Lợi nhuận khác	11.893.521.000	1.526.863	11.895.047.863
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.290.021.474	2.301.381.555	6.591.403.029
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	858.004.295	460.276.311	1.318.280.606
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.432.017.179	1.841.105.244	5.273.122.423

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh





Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn